

TÁC ĐỘNG CỦA THAM GIA LIÊN KẾT TRONG SỬ DỤNG NGŨ LÀM THỨC ĂN CHĂN NUÔI ĐẾN THU NHẬP CỦA CÁC HỘ CHĂN NUÔI LỢN Ở SƠN LA

Trần Quang Trung*, Lê Thị Minh Châu, Nguyễn Đăng Học

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: tqtrung@vnua.edu.vn*

Ngày gửi bài: 11.11.2016

Ngày chấp nhận: 07.04.2017

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích khả năng tham gia các mô hình liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi đối với các hộ chăn nuôi lợn ở Sơn La. Số liệu phục vụ nghiên cứu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp từ 690 hộ nông dân chăn nuôi lợn ở các huyện Vân Hồ, Mộc Châu và Mai Sơn (Sơn La). Kiểm định Chi-Bình phương được sử dụng để kiểm định sự khác nhau về đặc điểm giữa các nhóm hộ có tham gia liên kết và không tham gia liên kết. Phân tích hồi quy Probit được sử dụng để phân tích các nhân tố có ảnh hưởng đến khả năng tham gia liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi của hộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế giữa hộ tham gia các mô hình liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi với hộ không tham gia. Một kết quả khác của nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng các nhân tố như trình độ, giới tính, dân tộc, quy mô sản xuất, địa vị xã hội có ảnh hưởng thuận chiều đến khả năng tham gia liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi của hộ, trong đó ảnh hưởng của quy mô sản xuất là đáng kể nhất. Các nhân tố có ảnh hưởng ngược chiều đến khả năng tham gia liên kết của hộ là độ tuổi của chủ hộ và số nhân khẩu của hộ. Một số khuyến nghị về việc hoàn thiện thể chế để tăng tính bền vững và tăng khả năng tham gia của hộ chăn nuôi lợn vào các mô hình liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi được đề cập ở phần cuối của nghiên cứu.

Từ khóa: Ngô, liên kết, thức ăn chăn nuôi, thu nhập của hộ

Factors Influencing Linkage in the Use of Maize as Animal Feed for Pig Households in Son La Province, Vietnam

ABSTRACT

This study was conducted in Son La province to evaluate factors affecting the linkage in the use of maize as animal feed for pig keeping households. Data for the study were gathered from 690 pig farming households in Van Ho, Moc Chau and Mai Son districts (Son La province) by direct interviews. The chi-square test was used to test the difference in characteristics between groups of pig farming households engaging in linkage and those that were not engaging in linkage. In addition, probit model was employed to measure factors affecting linkage in the use of maize as animal feed for pig farming households. It was found that there was significant difference between income of households with linkage and income of households without linkages in the use of maize as animal feed. Moreover, research results also showed that the education level, gender, ethnic group, social position of the household head, and livestock production scale had significantly positive impact households' engagement in linkage whereas the age of the household head and number of household member significantly exhibited negative effects on households' to linkage engagement. To improve linkage, relevant policy implications were suggested.

Keywords: Maize, linkage, animal feed, household income.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sơn La là một tỉnh miền núi có diện tích và sản lượng ngô đứng đầu cả nước, ước tính năm

2015 đạt 159,9 nghìn hecta và sản lượng ngô đạt 592,2 nghìn tấn (Cục thống kê tỉnh Sơn La, 2016). So với các tỉnh khác trong cả nước, Sơn La có lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh trong

sản xuất ngô để làm nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi (Nguyễn Tuấn Sơn, 2009). Trong những năm qua, năng suất và sản lượng ngô của Sơn La không ngừng được tăng lên, từ 31,5 tạ/ha năm 2010 lên 40,5 tạ/ha năm 2015 (Cục thống kê tỉnh Sơn La, 2016). Tuy nhiên, cũng giống như nhiều địa phương khác, đại bộ phận người trồng ngô gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ sản phẩm. Đặc biệt khâu tìm kiếm thị trường và ổn định giá bán sản phẩm.

Bên cạnh có lợi thế về phát triển trồng ngô thì Sơn La còn được biết đến như một địa phương có nhiều thế mạnh trong phát triển chăn nuôi bò sữa và chăn nuôi lợn. Năm 2014, tổng đàn lợn của Sơn La đạt 514,4 nghìn con và theo số liệu sơ bộ năm 2015 là 530,3 nghìn con, đứng thứ 4 trong các tỉnh khu vực Trung du miền núi phía Bắc (Tổng cục thống kê, 2016). Tuy nhiên, hiện nay đang diễn ra một nghịch lý đó là người trồng ngô gặp khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm và hầu hết sản phẩm của họ được bán cho các công ty chế biến thức ăn chăn nuôi thông qua các thương lái (Duy Phương, 2014; Kiều Thiện và Tráng Đình Minh, 2014). Trong khi đó, người chăn nuôi trên địa bàn và thậm chí là những hộ trồng ngô có kết hợp chăn nuôi lại phải mua phần lớn thức ăn hỗn hợp từ các công ty thức ăn gia súc (thông qua đại lý phân phối) để đáp ứng nhu cầu chăn nuôi của họ (Phạm Phương Liên và cs., 2012; SBO, 2012). Trong khi đó, nhu cầu của người tiêu dùng đối với sản phẩm thịt lợn sử dụng thức ăn hữu cơ ngày càng cao và hộ chăn nuôi ở Sơn La có thể khai thác nguồn thức ăn sẵn có ở địa phương. Vấn đề đặt ra ở đây là liên kết giữa người chăn nuôi có nhu cầu sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi với các nguồn cung ứng ngô trên cùng địa bàn như thế nào? Và những nhân tố nào ảnh hưởng đến khả năng

tham gia liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn của các hộ chăn nuôi lợn ở Sơn La?

Nghiên cứu này trước hết tập trung làm rõ thực trạng liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn trong chăn nuôi lợn ở Sơn La, sau đó phân tích, so sánh lợi ích kinh tế giữa hộ tham gia các mô hình liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi với hộ không tham gia và đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng tham gia liên kết của các hộ chăn nuôi lợn. Trên cơ sở kết quả phân tích, nghiên cứu đưa ra các khuyến nghị về việc hoàn thiện thể chế để tăng tính bền vững và tăng khả năng tham gia của hộ chăn nuôi lợn vào các mô hình liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi ở Sơn La.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thu thập số liệu

Số liệu nghiên cứu được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp hộ nông dân thông qua bảng hỏi. Phương pháp đánh giá có sự tham gia (PRA) cũng được sử dụng trước khi phỏng vấn trực tiếp để thu thập những thông tin cơ bản về tình hình liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi ở các hộ trên địa bàn nghiên cứu. Các nhận định, đánh giá về các mô hình liên kết được thu thập bằng cách phỏng vấn chuyên sâu cán bộ chuyên trách, cán bộ quản lý trên địa bàn nghiên cứu. Ngoài ra, các thông tin tổng quát về tình hình sản xuất ngô và chăn nuôi trên địa bàn nghiên cứu cũng được tổng hợp từ các báo cáo hàng năm của các cơ quan, ban, ngành địa phương nhằm phục vụ cho việc mô tả tình hình chung của địa bàn nghiên cứu.

Để phục vụ cho quá trình nghiên cứu, chúng tôi tiến hành điều tra 690 hộ nông dân chăn nuôi lợn và 26 cán bộ quản lý, chuyên trách ở 3 huyện Mộc Châu, Vân Hồ và Mai Sơn (Bảng 1).

Bảng 1. Số lượng mẫu điều tra

Đối tượng	Mai Sơn	Mộc Châu	Vân Hồ	Tổng
Số hộ trồng ngô kết hợp chăn nuôi	280	287	123	690
Cán bộ quản lý và chuyên trách	7	12	7	26

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

2.2. Phân tích số liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tổ thống kê để làm rõ vấn đề theo từng đối tượng nghiên cứu. Cụ thể là trên cơ sở ý kiến của cán bộ về chăn nuôi ở địa phương, chúng tôi chia các hộ chăn nuôi điều tra thành ba nhóm, dựa vào số đầu con lợn/năm: Hộ chăn nuôi nhỏ, hộ chăn nuôi vừa và hộ chăn nuôi lớn (Bảng 2).

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để phản ánh đặc điểm của các hộ chăn nuôi có sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi; kết quả và hiệu quả chăn nuôi; tình hình sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi và tham gia các mô hình liên kết trong sử dụng ngô.

Phương pháp phân tích bộ phận (spatial analysis) kết hợp với phương pháp so sánh được sử dụng để phân tích và so sánh lợi ích kinh tế trong chăn nuôi lợn giữa các hộ có tham gia mô hình liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi và các hộ không tham gia.

Phương pháp kiểm định Chi bình phương (Chi-Square) bằng phần mềm STATA được sử dụng để kiểm tra sự khác nhau về giá trị trung bình của các chỉ tiêu phản ánh lợi ích kinh tế và đặc điểm của các nhóm hộ.

Phương pháp kinh tế lượng dạng probit được sử dụng để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi của các hộ chăn nuôi lợn trên địa bàn nghiên cứu. Dạng hồi quy tuyến tính được trình bày như sau:

$$Y_i^* = \beta_1 X_i + u_i$$

Trong đó:

Y_i^* là biến ẩn không quan sát được;

$Y_i = 1$ nếu $Y_i^* > 0$ nếu hộ tham gia liên kết;

$Y_i = 0$ nếu $Y_i^* < 0$ nếu hộ không tham gia liên kết;

X_i là biến độc lập và u_i là sai số.

Mô hình Probit có dạng sau:

$$P_i = E(Y_i | X_i) = F(\beta_1 X_i) = \beta_1 X_i + u_i,$$

Trong đó:

P_i là xác suất xảy ra khi $Y_i = 1$;

E là kỳ vọng có điều kiện;

F là hàm phân bố xác suất (CDF - Cumulative Distribution Function).

$$F(x_i; \beta) = \int_{-\infty}^{x_i \beta} \frac{1}{\sqrt{2\pi}} e^{-x_i \beta / 2}$$

Các biến X_i được mô tả ở bảng 3

Bảng 2. Phân tổ hộ chăn nuôi theo quy mô

Đối tượng	Số con lợn	Đặc điểm
Hộ chăn nuôi quy mô nhỏ	< 10 con	Chăn nuôi và chủ yếu trồng ngô
Hộ chăn nuôi quy mô vừa	Từ 10 đến 30 con	Chăn nuôi và có trồng ngô
Hộ chăn nuôi quy mô lớn	Từ 30 trở lên	Chăn nuôi là chủ yếu

Nguồn: Phòng Nông nghiệp các huyện và kết quả PRA, 2015.

Bảng 3. Mô tả các biến độc lập sử dụng trong mô hình

Biến độc lập	Ký hiệu	Mô tả biến độc lập	Dấu kỳ vọng
Độ tuổi	Tuoi	Tuổi của chủ hộ, được tính theo năm.	+/-
Nhân khẩu	Nhankhau	Số nhân khẩu của hộ (người)	+/-
Trình độ	Trinhdo	Trình độ học vấn của chủ hộ, được tính bằng số năm đến trường của các chủ hộ.	+
Giới tính	Gioitinh	Biến giả, giới tính của chủ hộ, nhận các giá trị 1 nếu chủ hộ là nam và 0 nếu chủ hộ là nữ.	+/-
Địa vị xã hội	diavi_xh	Biến giả đại diện cho vị trí xã hội của chủ hộ, nhận các giá trị 1 nếu chủ hộ có tham gia công tác cán bộ chính quyền, đoàn thể ở địa phương và 0 nếu chủ hộ thuộc diện khác.	+
Yếu tố dân tộc	Dantoc	Biến giả, nhóm dân tộc của chủ hộ, nhận các giá trị 1 nếu chủ hộ thuộc dân tộc Kinh và 0 nếu chủ hộ thuộc nhóm các dân tộc khác.	+
Quy mô sản xuất chăn nuôi	Quymosx	Quy mô chăn nuôi của hộ, được tính bằng số đầu lợn/năm	+

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm các hộ điều tra

Trong tổng số 690 hộ được điều tra chỉ có 536 hộ thuộc đối tượng nghiên cứu của đề tài đó là có sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi cho nên số liệu ở các phần sau nhóm nghiên cứu chỉ tổng hợp trên 536 hộ, trong đó được chia ra 2 nhóm hộ: Hộ có mua thêm ngô và hộ không mua thêm ngô bên ngoài. Số liệu tổng hợp ở bảng 4 cho thấy sự khác biệt lớn nhất giữa các nhóm hộ thể hiện ở số đầu con lợn/năm. Bình quân số đầu con lợn/năm của các hộ có mua thêm ngô đạt 95,7 con so với 54,3 con ở các hộ không mua thêm ngô. Các chỉ tiêu về trình độ học vấn, địa vị xã hội, dân tộc, diện tích trồng ngô và số năm kinh nghiệm chăn nuôi cũng có sự khác nhau giữa các nhóm hộ. Nhìn chung, nhóm hộ có mua thêm ngô có độ tuổi trung bình nhỏ hơn và số năm đến trường cao hơn so với nhóm hộ không mua thêm ngô, con số này tương ứng là 40,7; 8,7; 45,7 và 6,9. Tỷ lệ hộ thuộc nhóm dân tộc Kinh và chủ hộ có địa vị xã hội ở các hộ có mua thêm ngô cũng cao hơn khá nhiều so với nhóm hộ không mua thêm ngô. Các biến còn lại như giới tính và số nhân khẩu bình quân không có sự khác nhau giữa hai nhóm hộ.

3.2. Các mô hình liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi ở Sơn La

Như đã phân tích ở phần 3.1, các hộ chăn nuôi lợn có sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi ở

Sơn La được chia thành hai nhóm: mua và không mua thêm ngô từ bên ngoài để sử dụng cho hoạt động chăn nuôi lợn của hộ. Các hộ có mua thêm ngô từ bên ngoài để phục vụ cho chăn nuôi chủ yếu tham gia ở hai mô hình liên kết: mua ngô trực tiếp từ người trồng ngô ở địa phương (Mô hình 1) và mua ngô từ các cơ sở sơ chế ngô ở địa phương (Mô hình 2). Đối với các hộ không mua thêm ngô bên ngoài, họ chỉ sử dụng ngô của gia đình và dùng cám hỗn hợp.

Mô hình 1: Các hộ chăn nuôi sử dụng ngô gia đình và mua thêm từ các hộ trồng ngô. Kết quả tổng hợp từ số liệu điều tra cho thấy nhóm này chiếm 25,2% trên tổng số 536 hộ điều tra thuộc đối tượng nghiên cứu, trong đó có 52,6% là hộ có quy mô vừa và 47,4% là hộ có quy mô lớn. Đặc điểm chung của các nhóm hộ này là có diện tích ngô không nhiều nhưng có nhu cầu sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi lợn lớn. Do đó, sản lượng ngô của gia đình không đủ đáp ứng cho chăn nuôi hoặc hộ không có cơ sở dự trữ ngô lâu dài nên họ chỉ giữ lại một phần dùng cho ngắn hạn, số còn lại bán hết và khi có nhu cầu lại mua. Khi có nhu cầu sử dụng ngô để phối trộn với thức ăn công nghiệp, các hộ chăn nuôi tự do lựa chọn người bán và thỏa thuận về giá cả. Các hộ chăn nuôi lựa chọn mua ngô trực tiếp từ hộ trồng ngô trong thôn, bản vì họ muốn giảm chi phí qua các trung gian (cơ sở sơ chế ngô, người thu gom). Do không có đủ vốn để mua ngô với khối lượng lớn và dự trữ cho nuôi lợn nên thông thường hộ chăn nuôi mua nhiều

Bảng 4. Đặc điểm của hộ nông dân được điều tra

Biến số	Trung bình			Kiểm định ⁻²
	Chung	Hộ có mua ngô	Hộ không mua ngô	
Độ tuổi (năm)	42,4	40,7	45,7	*
Trình độ (số năm đến trường)	8,1	8,7	6,9	**
Giới tính (1 = nam; 0 = nữ)	0,661	0,682	0,633	NS
Địa vị xã hội (1 = có; 0 = không)	0,139	0,18	0,063	**
Dân tộc (1 = Kinh; 0 = khác)	0,204	0,237	0,143	*
Số nhân khẩu (người)	5,57	5,5	5,7	NS
Diện tích ngô (ha)	2,51	2,15	3,2	*
Quy mô chăn nuôi (Số con/năm)	81,1	95,7	54,3	***
Kinh nghiệm chăn nuôi lợn thịt (năm)	7,25	7,75	6,3	*

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra 2015

Ghi chú: ***, **, và * có ý nghĩa thống kê tương ứng ở các mức 1%, 5% và 10%; NS không có ý nghĩa thống kê

lần từ người trồng ngô. Giữa hộ chăn nuôi và hộ trồng ngô chỉ thỏa thuận miệng, không có các hợp đồng thỏa thuận nên tính ràng buộc không cao.

Mô hình 2: Các hộ chăn nuôi sử dụng ngô gia đình (nếu có) và mua thêm từ các cơ sở sơ chế ngô. Số liệu tổng hợp ở bảng 5 cho thấy nhóm hộ này chiếm 39,7% trong tổng số các hộ được điều tra, trong đó chủ yếu là các hộ có quy mô lớn (chiếm 73,2%) và hộ có quy mô vừa (chiếm 26,8%). Những hộ này thường có diện tích trồng ngô nhỏ, hoặc thậm chí là không trồng ngô nhưng lại có nhu cầu lớn trong việc sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi. Cũng như các hộ tham gia ở mô hình 1, các hộ thuộc nhóm này cũng không có cơ sở bảo quản ngô nên họ phải mua thành nhiều đợt. Mặc dù giá ngô bình quân mua từ các cơ sở sơ chế cao hơn so với mua từ các hộ trồng ngô nhưng họ vẫn lựa chọn vì việc mua ngô có thể thực hiện nhiều đợt tùy vào nhu cầu sử dụng của gia đình và không phải lo việc bảo quản ngô (do ngô đã được sơ chế, sấy khô), thậm chí họ có thể mua với số lượng lớn và gửi tại các cơ sở sơ chế ngô, sau đó chuyển về sử dụng dần theo nhu cầu mà không mất thêm chi phí bảo quản (như một dạng khuyến mại của cơ sở sơ chế ngô cho khách hàng). Mô hình này chủ yếu ở các huyện Mai Sơn và Mộc Châu.

Hộ không mua thêm ngô: Đây là những hộ chỉ sử dụng ngô tự có của gia đình kết hợp cám hỗn hợp (không tham gia liên kết). Số liệu tổng hợp ở bảng 5 cũng cho thấy số hộ không tham gia liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi chiếm 35,1% trong tổng số hộ điều tra.

Những hộ này chủ yếu là hộ có quy mô chăn nuôi nhỏ nhưng có diện tích trồng ngô nhiều nên họ không có nhu cầu phải mua thêm ngô (chiếm 19,2% trong tổng số hộ điều tra và chiếm 54,9% trong nhóm hộ không tham gia liên kết) và các hộ có quy mô chăn nuôi từ vừa đến lớn nhưng chỉ sử dụng một lượng nhỏ ngô tự có của gia đình để làm thức ăn chăn nuôi, họ chủ yếu sử dụng cám hỗn hợp mua từ các đại lý thức ăn chăn nuôi (gồm 19,6% là hộ có quy mô vừa và 25,5% là có quy mô lớn).

Như vậy, nếu xét trên phương diện liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi của các hộ chăn nuôi lợn ở Sơn La thì hiện tại đang tồn tại 2 mô hình liên kết (Hình 1), đó là:

Mô hình 1: Hộ chăn nuôi - Hộ trồng ngô

Mô hình 2: Hộ chăn nuôi - Cơ sở sơ chế ngô

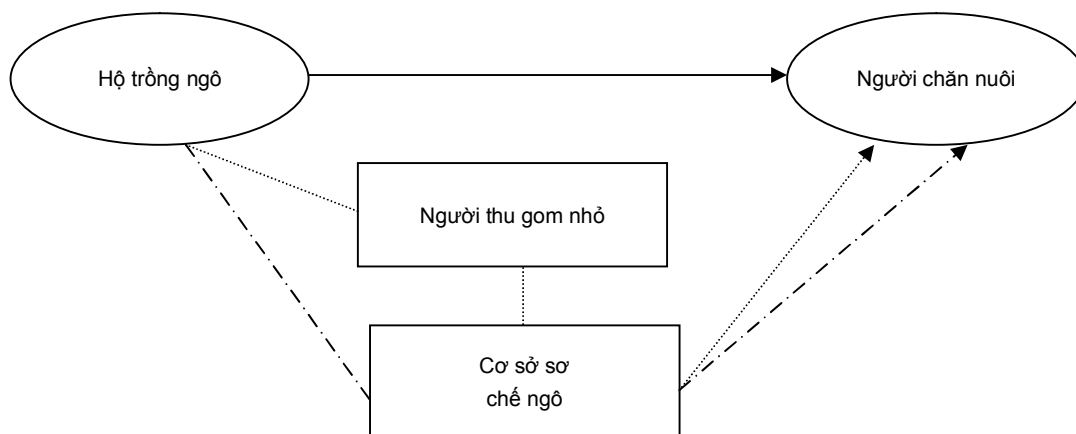
3.3. Tác động của liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi đến thu nhập của các hộ chăn nuôi lợn thịt

Các dấu hiệu thống kê cho thấy sự khác biệt về giá trị sản xuất, chi phí và thu nhập thuần từ chăn nuôi lợn giữa các hộ có tham gia liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi và các hộ không tham gia liên kết là có ý nghĩa thống kê (Bảng 6). Kết quả tổng hợp và phân tích số liệu cho thấy, hộ chăn nuôi có tham gia liên kết có thu nhập thuần cao hơn rất nhiều so với các hộ không tham gia liên kết. Theo đó, thu nhập thuần bình quân/năm từ chăn nuôi lợn của hộ có tham gia liên kết đạt 182.968

Bảng 5. Số lượng và tỷ lệ các hộ có mua và không mua thêm ngô từ bên ngoài trong chăn nuôi lợn ở Sơn La

	Hộ có mua thêm ngô				Hộ không mua thêm ngô		Tổng	
	Mô hình 1		Mô hình 2		Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)				
Hộ chăn nuôi quy mô nhỏ	0	0	0	0	103	54,9	103	19,2
Hộ chăn nuôi quy mô vừa	71	52,6	57	26,8	37	19,6	165	30,9
Hộ chăn nuôi quy mô lớn	64	47,4	156	73,2	48	25,5	268	49,9
Tổng	135	25,2	213	39,7	188	35,1	536	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015



Hình 1. Các mô hình liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu nghiên cứu, 2015

ngàn đồng, trong khi đó thu nhập thuần bình quân từ chăn nuôi lợn không tham gia liên kết chỉ đạt 61.333 nghìn đồng/năm. Trong đó, hộ chăn nuôi quy mô lớn theo mô hình 2 đạt thu nhập thuần cao nhất. Do chăn nuôi với quy mô lớn nên mức chi phí bình quân/năm của các hộ có tham gia liên kết cũng cao hơn rất nhiều so với các hộ không tham gia liên kết.

Để làm rõ hơn lợi ích kinh tế trong chăn nuôi lợn của các hộ có tham gia liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn và các hộ không tham gia, nhóm nghiên cứu tính toán thu nhập, các khoản chi phí và lợi nhuận trên 100 kilogram lợn hơi xuất chuồng. Số liệu tổng hợp ở bảng 6 cũng cho thấy có sự khác biệt về thu nhập, chi phí và lợi nhuận tính trên 100 kilogram lợn hơi của các hộ có tham gia liên kết và các nhóm hộ không tham gia và dấu hiệu thống kê cho thấy sự khác biệt này có ý nghĩa.

Về thu nhập, nhìn chung thu nhập bình quân của các hộ có tham gia liên kết tính trên 100 kilogram lợn hơi xuất chuồng của các hộ có tham gia liên kết cao hơn các hộ không tham gia liên kết và hộ có quy mô lớn có thu nhập bình quân cao hơn hộ có quy mô vừa, nhỏ. Các hộ có tham gia liên kết đạt 5.292 nghìn đồng, trong khi các hộ không tham gia liên kết chỉ đạt 4.779 nghìn đồng. Nguyên nhân là do các hộ có tham gia liên kết chủ yếu là những hộ có quy mô từ vừa đến lớn, xuất chuồng với khối lượng nhiều nên họ chủ động hơn trong việc tìm kiếm các

mối tiêu thụ sản phẩm lớn, do đó giá bán cao và ổn định hơn so với các hộ không tham gia liên kết. Số liệu cũng cho thấy các hộ có tham gia liên kết theo mô hình 2 có thu nhập bình quân tính trên 100 kilogram lợn hơi cao hơn các hộ tham gia theo liên kết theo mô hình 1 khi xét trên cùng quy mô chăn nuôi (5.382 nghìn đồng so với 5.182 nghìn đồng). Ngược lại, hộ không tham gia liên kết chủ yếu là các hộ có quy mô nhỏ (54,9%), sản xuất theo hướng tự cung, tự cấp, đầu ra không ổn định nên giá bán thường biến động và có xu hướng thấp hơn các hộ có tham gia và các hộ không tham gia liên kết nhưng chăn nuôi với quy mô lớn hơn. Sở dĩ, hộ có quy mô lớn (có tham gia liên kết hoặc không tham gia liên kết) có thu nhập bình quân cao hơn các nhóm hộ khác là do sản phẩm của họ chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc nên có giá bán cao hơn.

Về chi phí, phần lớn các hộ chăn nuôi quy mô nhỏ phải bỏ thêm chi phí vận chuyển sản phẩm đến cho người thu gom và lò mổ nhưng lại tận dụng được thức ăn tự có của gia đình nên chi phí trung gian bình quân của các hộ không tham gia liên kết nhỏ hơn các hộ có tham gia liên kết (3.417 nghìn đồng so với 3.556 nghìn đồng). Khi xét trên cùng một quy mô ở các hộ có tham gia liên kết thì không có sự khác biệt nhiều giữa các hộ tham gia mô hình 1 và mô hình 2. Tuy nhiên, có sự khác biệt lớn về chi phí kết nối giữa các nhóm hộ. Trong khi các hộ

không tham gia liên kết có khoản chi phí này bằng không thì chi phí kết nối bình quân của các hộ có tham gia liên kết là 44 nghìn đồng tính trên 100 kilogram lợn hơi. Các hộ mô hình 1 có chi bình kết nối bình quân cao hơn các hộ mô hình 2 do họ mua ngô từ các hộ nông dân và mua thành nhiều lần, số lượng ít, tự vận chuyển nên chi phí đi lại, điện thoại cao hơn. Trong khi các hộ tham gia mô hình 2 mua ngô từ các cơ sở chế biến, tuy không có bất cứ hợp đồng văn bản nào giữa họ với các cơ sở này nhưng hai bên đã có những thỏa thuận miệng dựa trên “sự tin tưởng” nên các hộ không mất quá nhiều chi phí trong việc tìm nguồn ngô cung ứng, đi lại, tiền điện thoại...

Xét về thu nhập thuần, mặc dù có chi phí cao hơn các hộ không có tham gia liên kết nhưng thu nhập thuần của các hộ có tham gia liên kết vẫn cao hơn đáng kể so với các hộ không tham gia (1.622 nghìn đồng so với 1.328 nghìn đồng trên 100 kilogram lợn hơi). So sánh thu

nhập thuần giữa các nhóm hộ có tham gia liên kết cho thấy, hộ tham gia mô hình 2 có thu nhập thuần cao hơn đáng kể so với hộ tham gia mô hình 1, tương ứng đạt 1.765 nghìn đồng (mô hình 2) và 1.398 nghìn đồng (mô hình 1). Giữa các hộ có tham gia liên kết, hộ có quy mô chăn nuôi lớn có thu nhập thuần cao hơn các hộ quy mô vừa. Tuy nhiên, ở các hộ không tham gia liên kết, hộ có quy mô nhỏ lại có thu nhập thuần cao nhất vì các hộ này nuôi theo hình thức tận dụng nên các khoản chi phí như chi phí thức ăn, tiền điện, nước, lãi suất ngân hàng... nhỏ hơn đáng kể so với các hộ có quy mô vừa và lớn.

3.4. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia liên kết

Kết quả phân tích ở phần 3.3 cho thấy việc tham gia các mô hình liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi mang lại lợi ích kinh tế khá rõ nét cho các hộ chăn nuôi lợn ở Sơn La. Do đó, việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến

Bảng 6. Lợi ích kinh tế từ việc tham gia liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi của các hộ chăn nuôi lợn ở Sơn La

Chi tiêu	Hộ có liên kết				Bình quân	Quy mô nhỏ	Hộ không liên kết			Kiểm định χ^2
	Mô hình 1		Mô hình 2				Quy mô vừa	Quy mô lớn	Bình quân	
	Quy mô vừa	Quy mô lớn	Quy mô vừa	Quy mô lớn						
<i>Bình quân theo hộ/năm</i>										
Giá trị sản xuất	140.802	815.063	156.669	1.203.636	578.857	28.929	124.500	673.400	275.610	***
Chi phí trung gian	101.751	561.074	107.515	770.868	387.475	19.073	97.250	518.700	211.674	**
Chi phí tham gia liên kết	2.118	8.694	743	6.762	4.579	0	0	0	0	***
Giá trị gia tăng	36.933	245.295	48.411	426.006	190.852	9.856	27.250	154.700	63.935	**
Khấu hao và lãi suất	1.430	9.936	2.138	18.032	7.884	166	750	6.890	2.602	**
Thu nhập thuần	35.503	235.359	46.273	407.974	182.968	9.690	26.500	147.810	61.333	***
<i>Bình quân tính trên 100 kilogram lợn hơi</i>										
Giá trị sản xuất	5.120	5.306	5.275	5.370	5.292	4.520	4.980	5.180	4.779	*
Chi phí trung gian	3.700	3.670	3.620	3.420	3.556	2.980	3.890	3.990	3.417	*
Chi phí tham gia liên kết	77	56	25	30	44	0	0	0	0	***
Giá trị gia tăng	1.343	1.580	1.630	1.920	1.692	1.540	1.090	1.190	1.362	*
Khấu hao và lãi suất	52	64	72	80	70	26	30	53	34	**
Thu nhập thuần	1.291	1.516	1.558	1.840	1.622	1.514	1.060	1.137	1.328	**

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015.

Ghi chú: ***, **, và * có ý nghĩa thống kê tương ứng ở các mức 1%, 5% và 10%

Bảng 7. Kết quả ước lượng mô hình Probit về khả năng tham gia liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi của các hộ chăn nuôi lợn ở Sơn La

Biến số	Ký hiệu	Hệ số tác động	Tác động biên
Hệ số tự do	intercept	-11,9771	***
Độ tuổi	Tuoi	-0,5121	*
Trình độ học vấn	Trinhdo	1,7234	***
Nhân khẩu	Nhakhau	-1,1287	*
Giới tính	Gioitinh	1,0038	***
Địa vị xã hội	Diavixh	2,2060	***
Dân tộc	Dantoc	0,7832	**
Quy mô sản xuất chăn nuôi	quymosx	3,4778	***
Số quan sát		536	
Giá trị R ²		0,6036	
Giá trị kiểm định LR $\chi^2(7)$		418,46	***

Ghi chú: ***, **, và * có ý nghĩa thống kê tương ứng ở các mức 1%, 5% và 10%
^{NS} không có ý nghĩa thống kê

khả năng tham gia liên kết này là cơ sở quan trọng để thúc đẩy, tăng cường liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi, góp phần hạ chi phí và tăng hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi lợn, thúc đẩy phát triển kinh tế hàng hóa, phát huy tối đa tiềm năng và lợi thế của vùng. Kết quả ước lượng mô hình được trình bày ở Bảng 7 và giá trị kiểm định LR χ^2 đã chứng minh tính phù hợp của mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 7 nhân tố có ảnh hưởng đến khả năng tham gia liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi của các hộ chăn nuôi lợn ở Sơn La trong đó có 5 nhân tố có ảnh hưởng thuận chiều và 2 nhân tố có ảnh hưởng trái chiều (Bảng 7).

Quy mô sản xuất, ở mức ý nghĩa thống kê 1%, nhân tố có ảnh hưởng tích cực nhất đến khả năng tham gia liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi của các hộ chăn nuôi lợn ở Sơn La. Theo đó, khi quy mô tăng lên 10 con thì khả năng tham gia liên kết của hộ tăng lên 4,7%. Có thể thấy rằng những hộ có quy mô chăn nuôi lớn và vừa có tỷ lệ tham gia liên kết nhiều hơn bởi vì họ có nhu cầu lớn trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi và việc ổn định nguồn cung ứng thức ăn (ngô) là điều kiện tiên quyết cho hộ tiến hành quá trình sản xuất, hạ chi phí sản xuất và góp phần nâng cao hiệu quả trong chăn nuôi (Bảng 4).

Địa vị xã hội là nhân tố thứ hai có ảnh hưởng nhiều đến khả năng tham gia liên kết, với mức ý nghĩa thống kê là 1%. Theo kết quả điều tra, hầu hết các hộ có địa vị xã hội (chủ hộ là thành viên chủ chốt trong các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể ở địa phương) đều tham gia các mô hình liên kết vì họ là những người khá nhanh nhạy, nắm rõ thông tin, kỳ vọng tích cực vào lợi ích kinh tế từ việc tham gia liên kết mang lại. Hai nhân tố ảnh hưởng tích cực đến khả năng tham gia liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi của các hộ chăn nuôi lợn ở Sơn La tiếp theo là trình độ học vấn và giới tính của chủ hộ, đều ở mức ý nghĩa 1%. Như vậy, những hộ có trình độ học vấn cao hơn và chủ hộ là nam giới thì có tỷ lệ tham gia các mô hình liên kết cao hơn các hộ có chủ hộ là nữ giới và trình độ học vấn thấp hơn. Kết quả ước lượng ở mô hình cũng cho thấy, yếu tố dân tộc cũng có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tham gia liên kết của các hộ trong việc sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi ở mức ý nghĩa 5%. Dân tộc Kinh có tỷ lệ tham gia các mô hình liên kết cao hơn các hộ dân tộc khác. Điều này phần nào phản ánh đúng tập quán sinh hoạt cộng đồng, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, tận dụng của các nhóm dân tộc ít người ở khu vực này.

Số nhân khẩu và độ tuổi của hộ là hai nhân tố có ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng tham gia liên kết của hộ. Hộ có số nhân khẩu lớn có tỷ lệ tham gia liên kết thấp hơn các hộ có số nhân khẩu nhỏ. Có thể hiểu là do các hộ này thường ở xa, chủ yếu là các hộ dân tộc thiểu số nên ít thông tin, tiện đâu mua đấy nên ít tham gia các mô hình liên kết. Hộ có độ tuổi nhỏ hơn thì có tỷ lệ tham gia liên kết cao hơn các hộ có độ tuổi lớn vì họ có nhiều cơ hội giao lưu và khả năng nắm bắt thông tin cũng như mạnh dạn, quyết đoán hơn.

5. KẾT QUẢ

Việc tham gia liên trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi kết đem lại lợi ích kinh tế cho các hộ chăn nuôi, giúp hộ giảm chi phí sản xuất và tăng thu nhập, góp phần tăng hiệu quả kinh tế từ chăn nuôi. Tuy nhiên, mức độ tham gia liên kết của hộ chăn nuôi lợn ở Sơn La mới chỉ dừng lại ở những mô hình liên kết đơn giản, thiếu chặt chẽ, các cam kết thực hiện liên kết chưa đủ mạnh về tính pháp lý do đó dẫn đến thiếu tính bền vững. Do vậy, hoàn thiện thể chế để đảm bảo tính chặt chẽ và tăng tính bền vững của các mô hình liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi được coi là việc làm cần kíp.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy hộ có tham gia liên kết trong tiêu thụ ngô có thu nhập từ ngô cao hơn rất nhiều so với các hộ không tham gia liên kết. Có 7 nhân tố có ảnh hưởng đến khả năng tham gia liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi của các hộ chăn nuôi lợn ở Sơn La. Trình độ, giới tính, thành phần dân tộc, quy mô sản xuất, địa vị xã hội có ảnh hưởng thuận chiều đến khả năng tham gia liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi của hộ, trong đó ảnh hưởng của quy mô sản xuất là đáng kể nhất. Các nhân tố có ảnh hưởng ngược chiều đến khả năng tham gia liên kết của

hộ là độ tuổi của chủ hộ và số nhân khẩu của hộ. Để thúc đẩy khả năng liên kết trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi của các hộ chăn nuôi lợn ở Sơn La, chúng tôi cho rằng cần phải tạo cơ chế để thành lập các doanh nghiệp/hợp tác xã làm đầu mối đại diện cho các hộ nông dân nhỏ trong việc ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các công ty chế biến thực phẩm. Mặt khác, Nhà nước cần tăng cường vai trò quản lý thị trường nông sản để đảm bảo quyền lợi cho sản phẩm thịt lợn chăn nuôi bằng cám ngô so với sản phẩm thịt lợn sử dụng thức ăn công nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Duy Phuong (2014). Nỗi buồn được mùa ngô, <http://daidoanket.vn/index.aspx?Menu = 1372&chitiet = 88543&Style = 1>, truy cập ngày 8/9/2016.
- Kiều Thiện và Tráng Đình Minh (2014). Sơn La- Dân lo lắm vì... khắp nơi được mùa ngô, <http://danviet.vn/canh-bao-nong-nghiep/son-la-dan-lo-lam-vi-khaph-noi-duoc-mua-ngo-474552.html>, truy cập ngày 9/9/2016.
- Nguyễn Tuấn Sơn (2009). Đánh giá khả năng cạnh tranh của sản xuất ngô và đậu tương làm nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi ở Việt Nam, Tạp chí Khoa học và Phát triển, 7(3): 377-386.
- Pham Thi Phuong Lien, N. T. Thinh, D. Brennan, S. Marsh and B. H. Nguyen (2010). Small-Medium Enterprises in the Livestock Feed Sector in Vietnam-Volume I: Livestock Feed Production, CARD Project 030/06 VIE, Institute of Policy and Strategy for Agriculture and Rural Development, Hanoi, Vietnam.
- SBO (2012). Vietnam Feed Industry, Swiss Business Office in Vietnam, Retrieved from www.osec.ch/de/filefield-private/files/41388/field_blog.../8181, Available on February 26, 2012.
- Cục thống kê tỉnh Sơn La (2016). Niên giám thống kê Sơn La 2015, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Tổng cục thống kê (2016). Số liệu thống kê nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Truy cập từ <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid = 717>, truy cập ngày 12/09/2016.